



kuàng jǐng

矿井

noun · mine shaft

Example Sentences

Zhè ge kuàng jǐng hěn shēn
这个矿井很深。

This mine shaft is very deep.

Gōng rén men zài kuàng jǐng lǐ kāi cǎi méi tàn
工人们在矿井里开采煤炭。

Workers mine coal in the mine shaft.

Kuàng jǐng shì gù dǎo zhì duō míng kuàng gōng bèi kùn
矿井事故导致多名矿工被困。

A mine shaft accident trapped several miners.

Trace each character, then write the word on your own.

矿	矿	矿	矿	矿	矿	矿	矿	矿	矿	矿
井	井	井	井	井	井	井				